

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP (HNX: PVC)

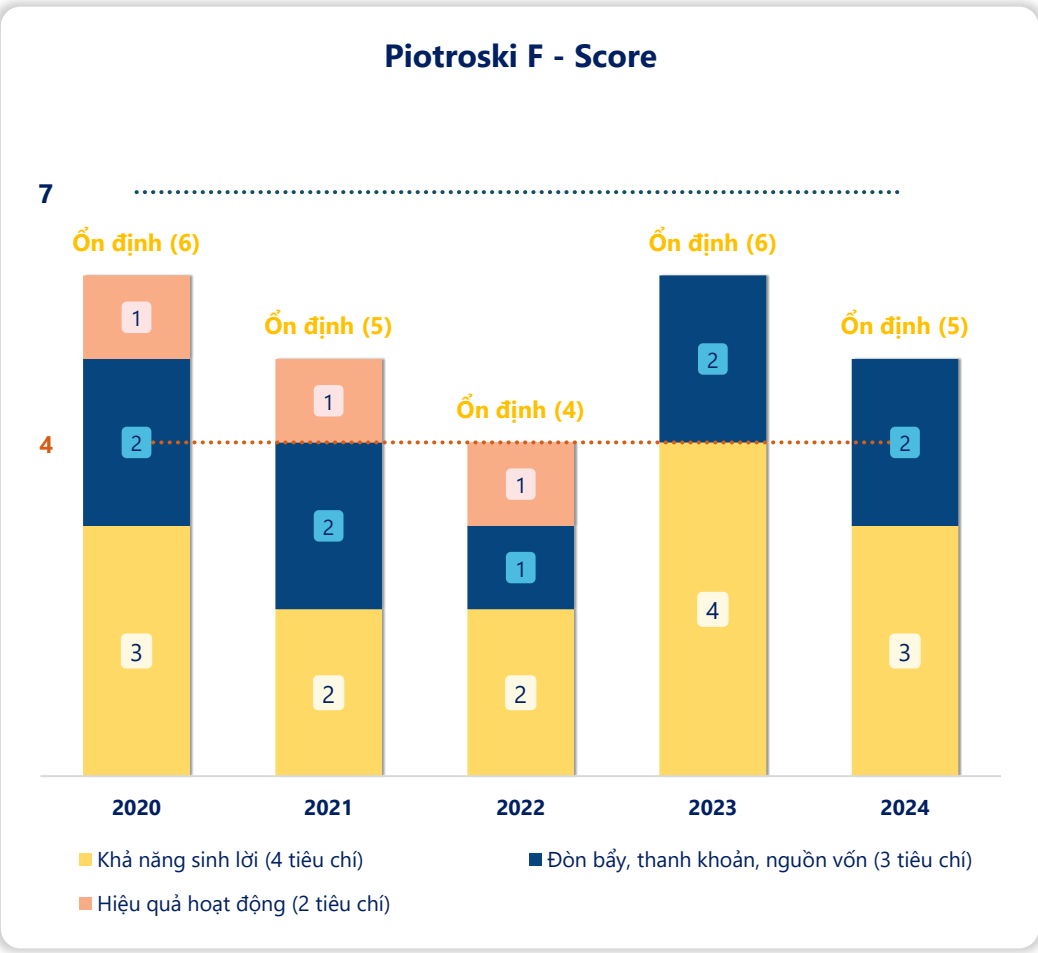
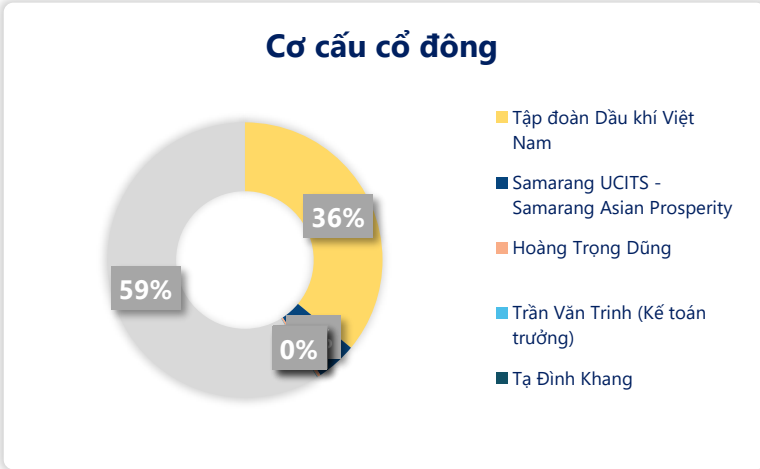
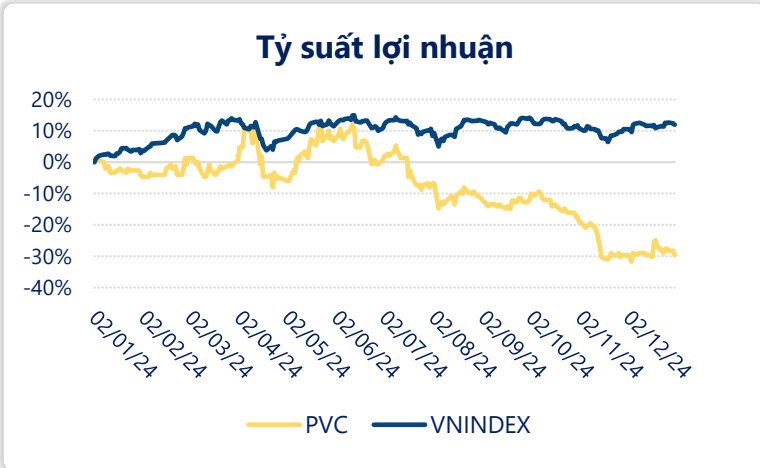
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	-22.4%	-31.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	2,957	▼ 265
	tỷ VNĐ	▼ 8.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	15.5	▼ 19.5
	tỷ VNĐ	▼ 55.8%

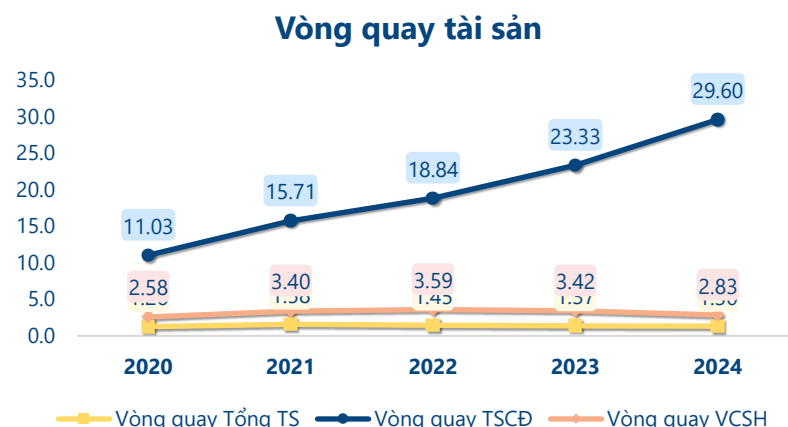
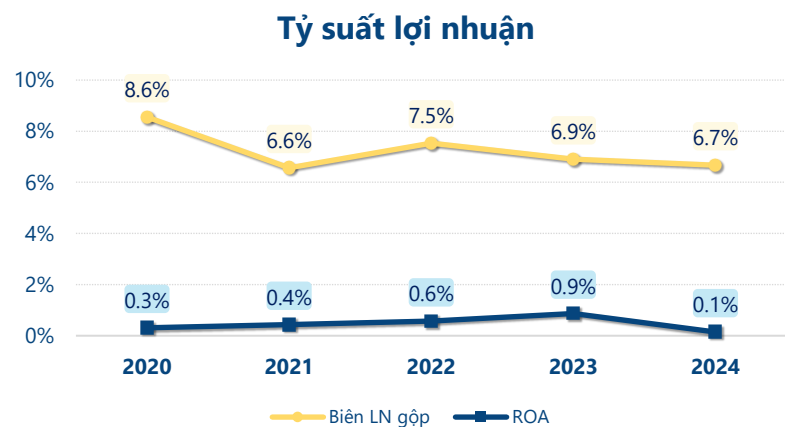
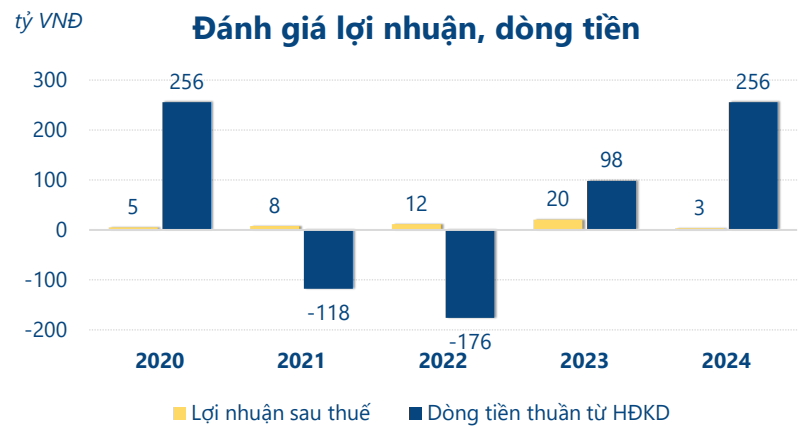


Năm 2024, F-Score của **PVC** đạt **5/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

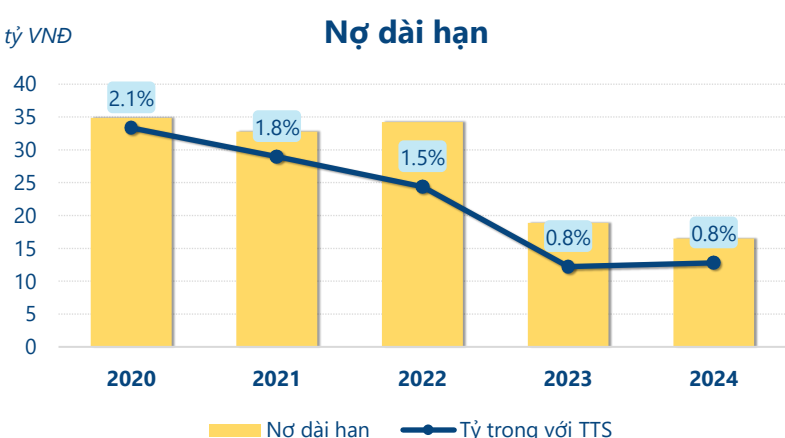
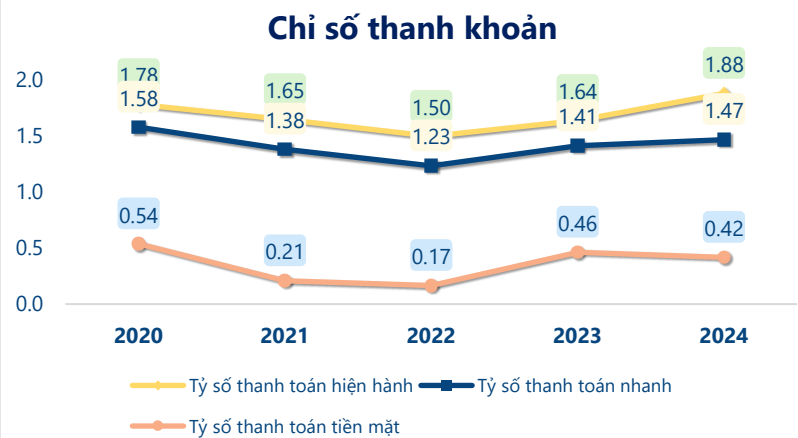
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP (HNX: PVC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PVC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,065	2,472	-16.5%
Tài sản ngắn hạn	1,900	2,300	-17.4%
Tiền và tương đương tiền	421	649	-35.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	203	156	30.3%
Phải thu ngắn hạn	844	1,158	-27.2%
Hàng tồn kho	416	318	30.7%
Tài sản ngắn hạn khác	16.1	18.2	-11.6%
Tài sản dài hạn	165	172	-3.8%
Phải thu dài hạn	8.69	3.23	169%
Tài sản cố định	69.8	130	-46.4%
Bất động sản đầu tư	61.7	0	
Tài sản dở dang	1.18	13.0	-90.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.9	25.4	-5.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,028	1,422	-27.8%
Nợ ngắn hạn	1,011	1,403	-27.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	414	810	-48.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	370	313	18.0%
Nợ dài hạn	16.4	18.9	-13.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,038	1,050	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	1,038	1,050	-1.1%
Vốn điều lệ	812	812	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,179	2,760	2,934	3,222	2,957
Giá vốn hàng bán	1,992	2,579	2,713	2,999	2,760
Lợi nhuận gộp	186	181	221	222	197
Doanh thu HĐTC	19.2	21.9	19.0	28.9	30.1
Chi phí TC	12.2	10.4	26.4	18.9	9.97
Chi phí lãi vay	2.13	1.06	2.72	4.17	3.08
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.9	36.3	40.4	33.9	43.5
Chi phí QLDN	122	128	133	163	153
LN thuần từ HĐKD	34.6	28.7	39.7	35.9	21.1
Lợi nhuận khác	-2.08	5.88	-0.99	18.6	6.39
LN trước thuế	32.5	34.6	38.7	54.6	27.5
Lợi nhuận sau thuế	20.9	24.1	27.3	35.0	15.5
LNST của CĐ cty mẹ	5.38	7.57	11.5	20.5	3.30

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	256	-118	-176	98.2	256
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	62.0	-215	63.1	-23.5	-72.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-141	98.1	139	347	-412
Tiền đầu kỳ	261	438	203	228	649
Lưu chuyển tiền thuần	177	-235	25.9	421	-229
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.06	-0.47	-0.12	0.37
Tiền cuối kỳ	438	203	228	649	421